

Bản án số: 214/2020/HNGĐ-ST

Ngày 04 - 9 - 2020

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, nợ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Giang Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiền

Bà Nguyễn Hải Âu

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Dơi tham gia phiên tòa: Ông Dương Tấn Viễn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 04 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 527/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, nợ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 365/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:Chị Trần Diễm M, sinh năm 1994.

Cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C .. (có mặt)

- Bị đơn: Anh Huỳnh Ngọc L, sinh năm 11

Cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Tn, sinh năm 12.

Cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (có mặt xét xử, vắng mặt tuyên án)

2. Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1312.

3. Bà Nguyễn Thùy L, sinh năm.

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (có mặt)

4. Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh V.

Địa chỉ trụ sở: Tầng 2, tòa n, số 9, đường Đ, phường 12, quận 4, thành phố H .. (vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Trường G.

Cư trú tại: Khóm 4, thị t, huyện Đ, tỉnh C .. (vắng mặt)

6. Ông Lê Văn U1

Cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (vắng mặt)

7. Ông Nguyễn Văn K

Cư trú tại: Khóm 2, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Diễm M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị với anh Huỳnh Ngọc Lý kết hôn năm 2012, hôn nhân tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi. Quá trình chung sống do anh lý thường uống rượu về có hành vi hăm dọa đâm chém chị, đến ngày 16/9/2019 anh Lý có hành vi dùng dao rượt đâm chị và chị có yêu cầu Công an xã lập biên bản. Mâu thuẫn vợ chồng được gia đình hai bên hòa giải hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Nay chị U212 xét thấy tình cảm không còn và không thể tiếp tục chung sống với anh L nên yêu cầu được ly hôn với anh Huỳnh Ngọc L.

Về con chung: Có hai con chung tên Huỳnh Ngọc Thùy N, sinh ngày 16/5/2013 và Huỳnh M, sinh ngày 08/10/2015, hiện các con đang sống cùng anh L. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi Huỳnh M, giao Thùy N cho anh L nuôi dưỡng. Tại phiên tòa chị U212 đồng ý giao 02 con cho anh L nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con không đặt ra

Về chia tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về người khác nợ: Vợ chồng cho ông Nguyễn Văn K mượn 13.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn U mượn 02 chỉ vàng 24k. Khi ly hôn chị yêu cầu ông K và ông U trả số nợ trên và chị yêu cầu chia mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ số tài sản. Tại phiên hòa giải ngày 01/6/2020 chị U212 rút lại yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông K và ông U trả trong vụ án này.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai. Đối với yêu cầu của bà T chị xác định là vợ chồng chị không có nợ. Thời điểm chị làm dâu ông N và bà L, khi ông N và L có yêu cầu vợ chồng chị đi lấy thức ăn tôm ở đại lý bà T ,chị đi lấy dùm chứ vợ chồng không có nuôi riêng nên số nợ trên không phải là nợ của vợ chồng mà là nợ của cha mẹ chồng. Qua yêu cầu của bà T chị không đồng ý.

- Tại bản tự khai đề ngày 21/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Huỳnh Ngọc L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian kết hôn, hôn nhân tự nguyện, đăng ký kết hôn đúng như chị U212 trình bày. Về mâu thuẫn vợ chồng anh xác định không có hăm dọa đâm chị U212, những lần có rượu anh có nạt chị U212 chứ không có dùng dao rọc đuổi đâm như chị trình bày. Anh xác định vẫn còn yêu thương chị U212, nhưng chị U212 cương quyết yêu cầu ly hôn với anh, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị U212. Việc anh đồng ý ly hôn với chị U212 là tự nguyện không ai ép buộc.

Về con chung: Có hai con chung đúng như chị U212 trình bày. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi 02 con, cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Về chia tài sản chung: Anh xác định không có.

Về người khác nợ vợ chồng: Anh xác định không có.

Vợ chồng nợ người khác:

+ Nợ bà Than 201.492.000 đồng cụ thể như sau: Năm 2013 vợ chồng hùn với cha mẹ nuôi tôm công nghiệp, đến năm 2014 do không thỏa thuận được việc nuôi chung nên tách sổ ra mỗi người làm 01 cuốn sổ riêng, vợ chồng anh nuôi riêng, nuôi trên đất của cha anh, vợ chồng anh tự ủ ao nuôi riêng đến năm 2019, cụ thể các lần:

Từ tháng 2 đến tháng 8/2014 nuôi 1 vụ lỗ 55.321.000 đồng

Từ 15/9/2014 đến tháng 10/2014 do tôm hư, cộng dồn nợ 66.129.000 đồng

Từ tháng 12/2014 đến ngày 09/01/2015 nợ dồn 78.860.000 đồng

Từ ngày 9/3/2015 đến ngày 01/6/2015 nợ dồn 94.975.000 đồng

Từ ngày 27/6/2015 đến ngày 09/10/2015 tổng nợ 85.962.000 đồng

Từ ngày 20/10/2015 đến tháng 2/2016 tổng nợ 98.000.000 đồng

Từ 23/3/2017 đến 28/5/2017 tổng nợ còn 86.000.000 đồng

Từ ngày 18/7/2017 đến ngày 15/9/2017 tổng nợ 115.650.000 đồng

Từ ngày 7/11/2017 đến ngày 30/01/2018 tổng nợ còn 118.046.000 đồng.

Từ ngày 12/02/2018 đến tháng 5 năm 2018 tổng nợ còn 150.000.000 đồng.

Từ ngày 11/4/2019 đến ngày 22/6/2019 tổng nợ còn lại là 201.492.000 đồng.

Thời điểm này anh và chị U212 còn chung sống, cùng thống nhất nuôi tôm công nghiệp. Số nợ này do anh trực tiếp mua và ký nợ ở đại lý bà T. Tuy nhiên, nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và là nợ chung của vợ chồng, qua yêu cầu của bà T anh yêu cầu chị U212 phải có nghĩa vụ cùng anh trả cho bà T số nợ 201.492.000 đồng.

+ Nợ đại lý Trường G (thức ăn nuôi tôm) số tiền 4.096.000 đồng.

+ Nợ Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh V số tiền 10.000.000 đồng.

Khi ly hôn anh yêu cầu phân chia mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

Đối với đơn khởi kiện độc lập đề ngày 16/3/2020 trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Anh Huỳnh Ngọc L có thiếu tiền thức ăn tôm của bà số tiền 201.492.000 đồng. Nay anh L với chị Trần Diễm M ly hôn, bà yêu cầu anh L và chị U212 trả số nợ tiền thức ăn tôm của bà số tiền 201.492.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu ngày 15/5/2020 trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn N trình bày:

Năm 2012 tôi cưới vợ cho L, năm 2013 ông và vợ chồng L nuôi tôm công nghiệp chung đến hết năm 2013, hùn nuôi 02 vụ, lời khoảng 170.000.000 đồng. Năm 2014 còn nuôi chung 01 vụ, lời khoảng 40.000.000 đồng, tiếp đến vụ nuôi cuối năm 2014 lỡ bảo hiểm đền toàn bộ 75.000.000 đồng. Đến khoảng tháng 6 năm 2015 do dùng thuốc khác nhau nên ông và vợ chồng L không còn nuôi chung nữa. Mỗi người nuôi 01 ao riêng nên ông không liên quan đến số nợ của M và L.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thúy L trình bày:

Bà thống nhất theo lời trình bày của ông N, không có bổ sung gì thêm.

Tại đơn đơn trình bày ngày 23/4/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn U trình bày:

Trước đây ông có hỏi mượn chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24k của vợ chồng anh L và chị U212 nhưng ông đã trả rồi, nên ông không liên quan việc vay mượn nữa.

Đối với ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Trường G và Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án nhưng ông K, ông G và Ngân hàng nhưng không ai có ý kiến đối với yêu cầu của anh L và chị U212.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật về thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự. Qua xem xét lời trình bày của đương sự và các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng vào các Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 83 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Cho chị Trần Diễm M ly hôn với anh Huỳnh Ngọc L.

Về nuôi con chung: Giao Huỳnh Ngọc Thùy N, sinh ngày 16/5/2013 và Huỳnh M, sinh ngày 08/10/2015 cho anh Huỳnh Ngọc L trực tiếp nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị U212 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn K trả 13.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn U trả 02 chỉ vàng 24k.

Về nợ: Buộc anh Huỳnh Ngọc L và chị Trần Diễm M trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 201.492.000 đồng (hai trăm lẻ một triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn đồng).

Về án phí: Chị U212 và anh L chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*: Ông U là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu từ chối tham gia xét xử, Ngân hàng Việt Nam Thịnh V , ông K , ông G và vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] *Về hôn nhân*: Chị U212 với anh L kết hôn năm 2012, hôn nhân tự nguyện, đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 03/01/2012 tại Ủy ban nhân dân xã xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, hôn nhân hợp pháp.

Chị M cho rằng, quá trình chung sống do anh L uống rượu về có hành vi hăm dọa đâm chém chị và đến ngày 16/9/2019 anh L có hành vi dùng dao rượt đâm chị. Nay, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu ly hôn với anh L . Tại phiên tòa anh L đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị U212, việc anh L đồng ý ly hôn với chị U212 là tự nguyện không ai ép buộc. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị U212 về việc ly hôn với anh L .

[3] *Về nuôi con chung*: Tên Huỳnh Ngọc Thùy N , sinh ngày 16/5/2013 và Huỳnh M , sinh ngày 08/10/2015, hiện các con đang sống cùng anh L . Khi ly hôn anh L yêu cầu được nuôi 02 con, cấp dưỡng nuôi con không đặt ra. Chị U212 đồng ý giao 02 con chung cho anh L nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định “*vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; ...nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”. Viện dẫn từ điều luật trên thấy rằng, tại phiên tòa chị U212 đồng ý giao cháu Thùy N và Huỳnh M cho anh L nuôi dưỡng và tại biên bản ghi nguyện vọng của cháu Thùy N vào ngày 04/6/2020, cháu Thùy N có nguyện vọng ở với anh L . Do đó, giao cháu Thùy Như và Huỳnh Mai cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng.

Chị U212 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] *Về chia tài sản chung*: Chị U212 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh L xác định không có, nên không đặt ra xem xét.

[5] *Về người khác nợ*: Vợ chồng cho ông Nguyễn Văn K mượn 13.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn U mượn 02 chỉ vàng 24k. Khi ly hôn chị yêu cầu ông K và ông U số nợ trên và yêu cầu chia mỗi người được hưởng ½ số tài sản. Tại phiên hòa giải ngày 01/6/2020 chị U212 rút yêu cầu khởi kiện đối với ông K và ông U1 Xét thấy, việc rút yêu cầu của chị U212 là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu của chị U212 đối với ông Kiêm và ông U; nếu sau này chị

M khởi kiện lại thì được giải quyết bằng vụ án khác. Chị U212 không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[6] *Về nợ*: Bà Nguyễn Thị T xác định vợ chồng anh L và chị U212 có nợ bà tiền thức ăn tôm 201.492.000 đồng. Nay anh L với chị U212 ly hôn bà yêu cầu trả số nợ bà số tiền trên. Anh L thừa nhận vợ chồng có nợ tiền thức ăn tôm của bà T là 201.492.000 đồng. Chị U212 xác định vợ chồng không có nuôi tôm nên không có nợ bà T số tiền trên.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà Nguyễn Thị T xác định vợ chồng anh L và chị U212 có nợ bà tiền thức ăn tôm 201.492.000 đồng, theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp Tòa án, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là hợp pháp...*”. Viện dẫn từ điều luật trên thấy rằng, ngoài lời trình bày của bà T và việc nhận nợ của anh L ra, bà T và anh L không cung cấp cho Tòa án được chứng cứ nào chứng minh chị U212 có cùng anh L mua thiếu tiền thức ăn của bà T. Hơn nữa, theo lời trình bày của những người gần khu vực nhà anh L xác định “...ông Huỳnh Văn N và Nguyễn Thị L có nuôi tôm công nghiệp, anh L là con sống cùng gia đình, việc nuôi tôm hàng ngày do bà L vợ ông N trực tiếp làm, L tiếp cải tạo hầm nuôi...” (BL 101) và doanh nghiệp thu mua tôm xác định “...bà có đến mua tôm công nghiệp của hộ ông Huỳnh Văn N khi thanh toán tiền thì ông N và anh L cùng nhận và kiểm tra tiền...” (BL 66). Cũng như, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “...*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết...mà bên đương sự đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh...*”. Viện dẫn từ điều luật trên thấy rằng, anh Lý thừa nhận thiếu bà T tiền thức ăn tôm công nghiệp nên cần buộc anh L trả cho bà T số tiền 201.492.000 đồng.

[7] Đối với ông Nguyễn Trường G và Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh V. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án nhưng ông G và Ngân hàng không có ý kiến đối với yêu cầu của anh L nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Đối với đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[9] *Về án phí*: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị U212 và anh L phải chịu như sau:

Chị U212 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng.

Anh L phải chịu án phí trả nợ cho bà T là 10.074.600 đồng (201.492.000 đồng x 5%);

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273, khoản 1 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào khoản 3 Điều 18, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Diễm M .

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Diễm M ly hôn với anh Huỳnh Ngọc L .

2. Về nuôi con chung: Giao Huỳnh Ngọc Thùy N , sinh ngày 16/5/2013 và Huỳnh M , sinh ngày 08/10/2015 cho anh Huỳnh Ngọc L trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị Trần Diễm M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị U212 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn K trả 13.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn U mượn 02 chỉ vàng 24k. Chị U212 có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T .

4. Buộc anh Huỳnh Ngọc L trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền mua thức ăn tôm còn thiếu là 201.492.000 đồng (hai trăm lẻ một triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu chậm thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Chị U212 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0010007 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị U212 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Chị U212 không phải chịu, hoàn trả lại cho chị U212 532.000 (năm trăm ba mươi hai ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0010008 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

5.3. Bà T không phải chịu án phí sơ thẩm dân sự, hoàn trả lại cho bà T 5.037.000 (năm triệu không trăm ba mươi bảy ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0010463 ngày 16/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

5.4. Anh L phải chịu 10.074.600 đồng (mười triệu không trăm bảy mươi bốn ngàn sáu trăm đồng) anh L chưa nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.Tòa án Đầm Dơi.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Giang Nam